

THANH THỦY

BỘ ĐỀ KIỂM TRA

TIẾNG
ANH

SACHHOC.COM

Lớp

1

BỘ ĐỀ MỚI NHẤT

SACHHOC.COM

ENGLISH

TỦ SÁCH LUYỆN THI

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I SỐ 1

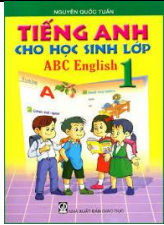
I. Em hãy viết tên tiếng Anh của các đồ vật/con vật bên cạnh tranh của chúng (4đ)



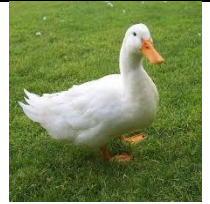
duck



hen



apple



cat



pen



book



dog



	ball	
--	------	--

II. Hãy điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành các từ sau (3đ)

c...t (con mèò)

ap..le (quả táo)

fi...h (con cá)

d...g (con chó)

g...at (con dê)

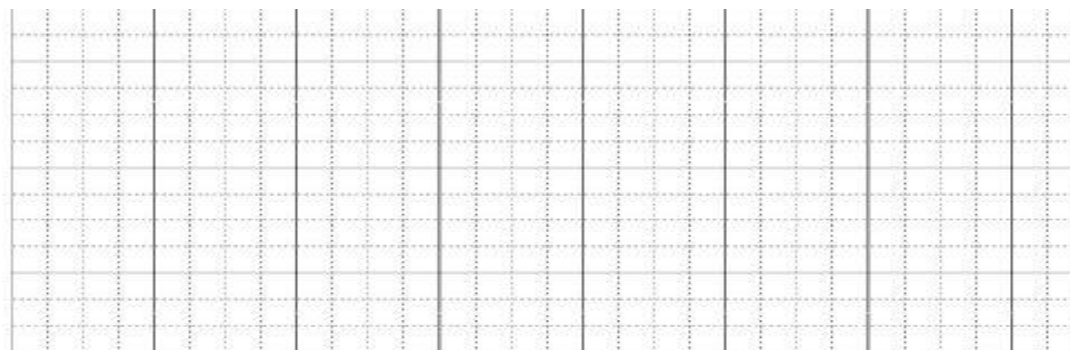
h...n (con gà mái)

III. Em hãy viết hai dòng các từ sau (3đ)

Ball

Hippo

Dragon



ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I SỐ 2

I. Ghép các tranh với từ tiếng Anh của chúng (2.5pts)

0	1	2	3	4	
					

hand	mops	apple	cup	pencil	gate
------	------	-------	-----	--------	------

Đáp án:

0 - _____	1 - _____	2 - _____
3 - _____	4 - _____	

II. Sắp xếp những chữ cái sau thành từ có nghĩa (2.5 pts)

0.



e a c k

→

cake

1.



o n e k m y

→

2.



g s e g

→

3.



g d o

→

4.



s o p t

→

5.



n A n

→

--	-------	--

III. Khoanh vào câu trả lời đúng nhất *a, b* hoặc *c* (2.5 pts)



0. What is this? It is a _____



a. book b. bag c. ball



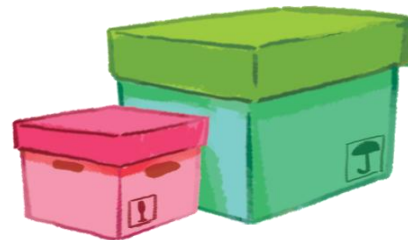
1. What is this? It is a _____

a. cup b. hat c. car



2. She's _____

a. Hoa b. Mary c. Ann



3. There are _____

a. boxes b. bottles c. mops



4. There are _____

a. bottles b. mops c. pots



5. This is a _____

a. cat b. mouse c. dog

IV. Nhìn và viết (2.5 pts)



1. ___ag 2. ___ar 3. m___lk 4. ___oat 5. ___ens

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I SỐ 3

I. Hoàn thành các từ sau.

1. ca__e	2. __andy	3. go__t	4. p__g	5. scho__l
6. d__ck	7. ho__se	8. k__te	9. __ion	10. j__g
11. ju__p	12. b__ok	13. ba__l	14. appl__	15. __at
16. d__g	17. fath__r	18. m__ther	19. mang__	20. h__n

II. Ghép hai vế câu để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. Hi! How are you?	1 - ____	a. the board, please.
2. Look at	2 - ____	b. Fine, Thank you.
3. I go to	3 - ____	c. is in the garden.
4. Sit	4 - ____	d. are in the garden.

5. The hen	5 - ____	e. down, please.
6. The goat and the pig	6 - ____	f. school every day.

III. Nhìn tranh, hoàn thành câu.

1. I like _____.



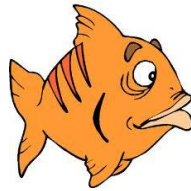
2. The _____ is in the garden.



3. I like to _____.



4. She likes _____.



5. Can you _____?



IV. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

school horse pig down hen

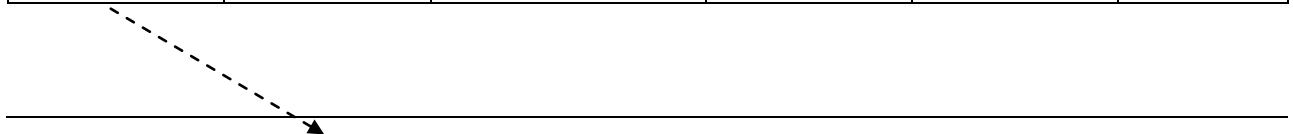
1. The _____ is running in the park.
2. Sit _____, please!
3. I go to _____ every day.
4. The goat and _____ are in the garden.
5. The _____ is finding food in the garden.

Good luck to you!

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I SỐ 4

I. Nối các tranh với từ tiếng Anh của chúng (2.5pts)

0	1	2	3	4	5
					



cat	apple	teddy bear	table	pencil	circle
-----	-------	------------	-------	--------	--------

Đáp án:

1 -	2 -	3 -
4 -	5 -	

II. Sắp xếp những chữ cái sau thành từ có nghĩa (2.5pts)

0.

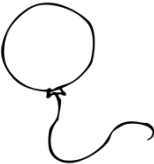


a p l e p

→

apple

1.

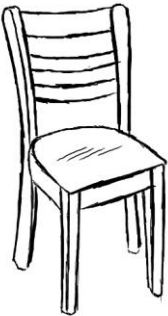


balolon

→

.....

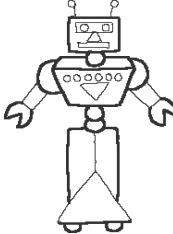
2.



chira

→

.....

3.  g d o → 	4.  r o t b o → 	5.  C t a →
--	---	---

III. Khoanh vào câu trả lời đúng nhất a hoặc b (2.5pts)

0. What is this?

It is a _____.



☒ a. water bottle

b. ball

1. How many balloons?

_____ balloons.



a. three

b. Five

2. How many teddy bears?



3. What is this?



_____ teddy bear.

a. one

b. two

It is a _____.

a. pencil box

b. bin

4. What is this?

It is a _____.

a. door

b. doll

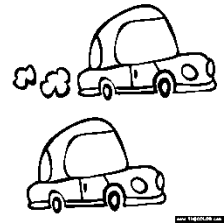


5. How many cars?

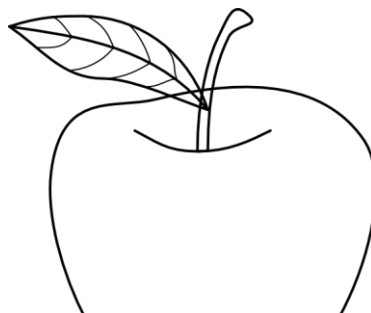
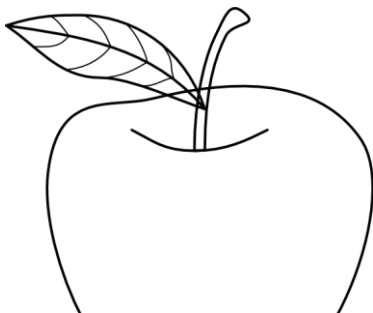
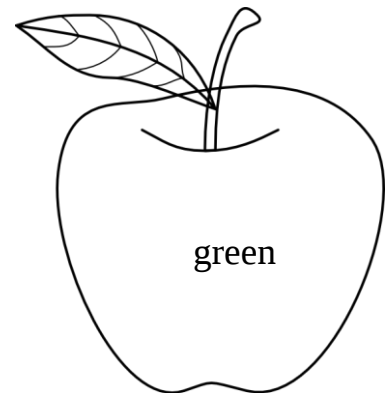
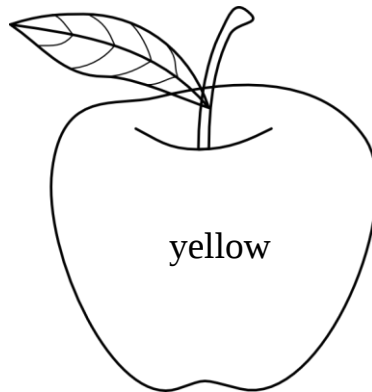
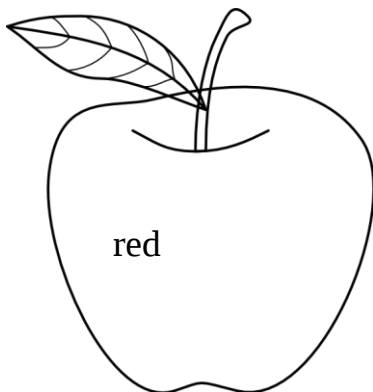
_____ cars.

a. two

b. four



IV. Tô màu theo đúng quy định (2.5pts)



blue

orange

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I SỐ 5

I. Nối từ với tranh

1. an apple



2. a shirt



3. a bike



4. a bird



D.

5. a skirt

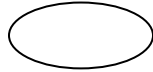


E.

Đáp án:

1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
-----	-----	-----	-----	-----

II. Khoanh tròn đáp án đúng



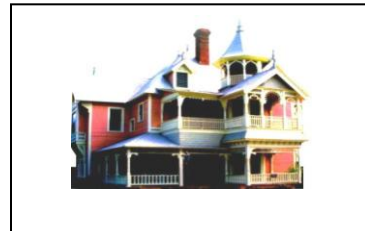
0. This is a hat/ a ball



1. This is a bus / a car



2. That is a plane/ a bird



3. That is a flower / a house

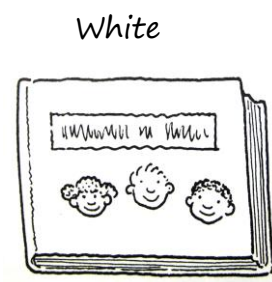
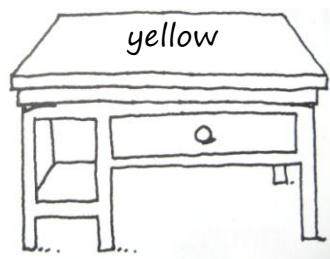
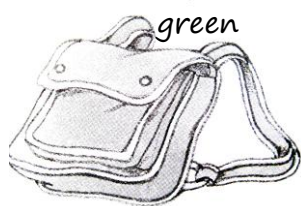


4. This is a boy/ a girl



5. This is a clock/ a dress

III. Tô màu theo gợi ý



Đề thi Tiếng Anh lớp 1 Học kì 2

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II SỐ 1

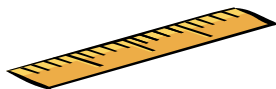
I. Circle the answer (Khoanh tròn câu trả lời đúng) (2pts):

1/ How are you?

- a. I'm fine .Thank you.
- b. I'm John.

3/ What's this?

- a. Yes, this is.
- b. It's a ruler.



2/ What color is this?

- a. It's black. ■
- b. It's a bag.

4/ Is this a book?

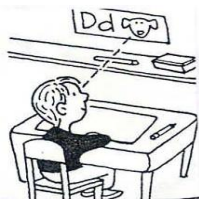
- a. It's a pen.
- b. No, it is not.



II. Look and circle the answer a or b (Xem tranh và khoanh tròn đáp án a hoặc b) (1,5pts):

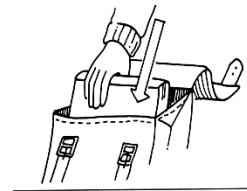
1/ a. Sit down.

b. Look at the board.



2/ a. Put your book away.

b. Raise your hand.



3/ a. Open your book.

b. Close your book.



4/ a. Stand up.

b. Sit down.



5/ a. Is this a book? Yes, it is.

b. Is this a pencil? Yes, it is.



6/ a. It's a chair.

b. It's a ruler.



III. Fill the given words in the blanks. (Điền từ cho sẵn vào chỗ trống)

(1,5pts):

Color

is

blue

book

name

my

1/ What is your

2/ name is Andy.

3/ Whatthis?

4/ It's a

5/ Whatis this?

6/ It's apencil.

IV. Match the question with the right answer (Ghép câu hỏi vào câu trả lời đúng) (2,5 pts):

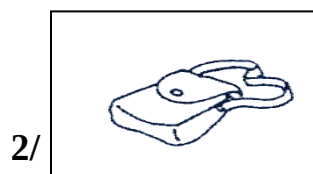
1/ What's your name?	a. It's a desk.
2/ How are you?	b. It's blue.
3/ What's this?	c. Yes, it is.
4/ Is this a ruler?	d. My name is Lan.
5/ What color is this?	e. I'm fine. Thank you.

1/_____ 2/_____ 3/_____ 4/_____ 5/_____

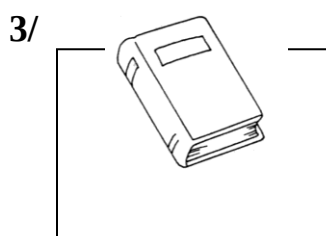
V) Điền A, B hoặc C vào chỗ trống (2,5 pts):



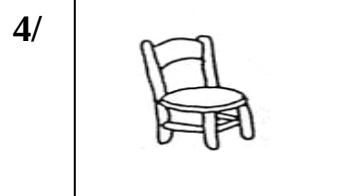
	A	T
--	---	---



	A	G
--	---	---



	O	O	K
--	---	---	---

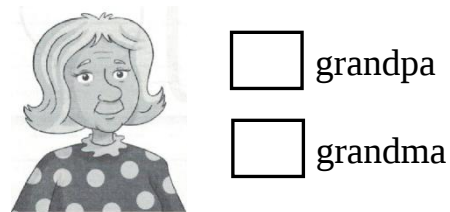
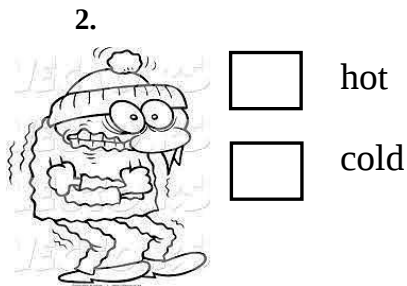
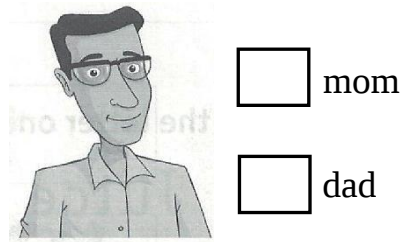
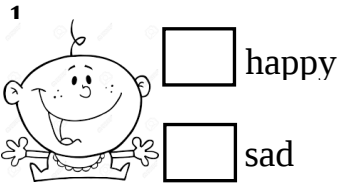


	H	A	I	R
--	---	---	---	---

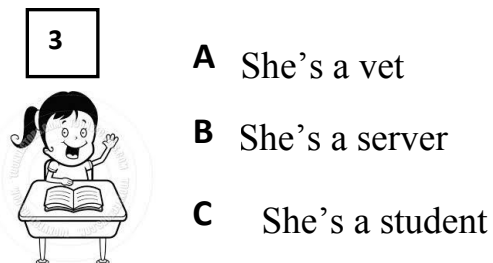
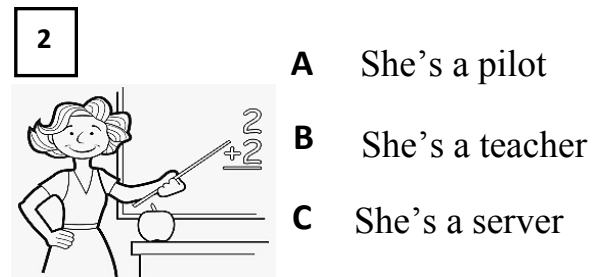
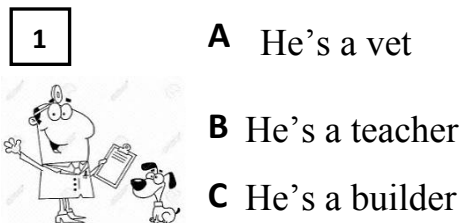
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II SỐ 2

I. READING:

Read and tick the correct box: ✓(4pts)



Read and circle (3pts)



Read and match (3pts)





sister

brother

grandpa

mother

father

grandma

II. WRITING

Look and write (5pts)

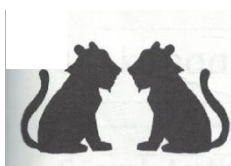
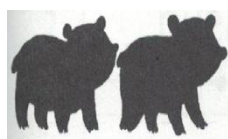
birds

bears

hippos

crocodiles

tigers



a/

b/

c/

d/

e/

Read and write (3pts)

t

u



Look at the (1).....urtle. It has a (2)owel.

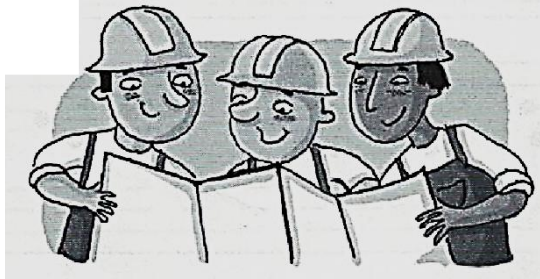
Look at the (3)mbrella. It goes up, up, up.



Yes, they are

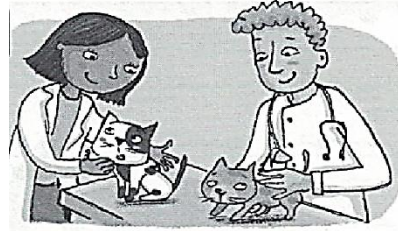
No, they aren't

Read and answer (2pts)



a/ Are they teachers?

.....



b/ Are they vets?

.....

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II SỐ 3

I. Đọc và nối từ với tranh cho đúng (2,5đ)



A.



B.

1. fish

2. cow

3. van

4. Zebra

5. duck

6. cat

7. sun



F.



G.



C.

8. mango

9. Monkey

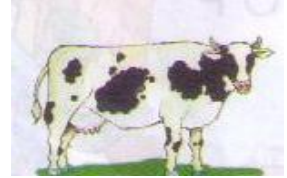
10. fox



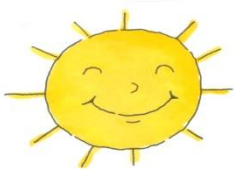
H.



D.



I.



E.



J.

Đáp án:

II. Khoanh tròn vào từ đúng dưới mỗi tranh (3đ)



1. run/ jump



2. star/ sky

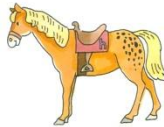


3. nose/ knee



4.

cow/ lion



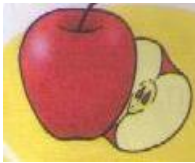
5. ball/ book

6. horse/ house

7. pen/

pencil

8. pen/ hen



9. apple/ mango

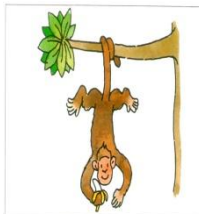
10. dog/ cat

11. candy/ cake

12.

book/ ball

III. Hãy viết thêm một con chữ còn thiếu ở mỗi từ để được từ đầy đủ (1đ)



__mbrella

su __

bo _k

mon _ey

IV. Hãy tập viết các từ sau (4đ)

Mother

Father

Sun

Window

V. Điền chữ cái còn thiếu trong bảng chữ cái Tiếng Anh sau (2đ)

a	_	c	d	e	f	_	h	i
j	k	_	m	n	o	p	q	_
s	t	u	_	w	x	y	z	

VI. Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau (3đ)

- | | | | | |
|-----------|---------|------------|------------|-----|
| 1. _ pple | 2. _ at | 3. h_ n | 4. g_ at | 5. |
| b_ n | | | | |
| 6. _ ook | 7. j_ g | 8. mo_ key | 9. p_ ncil | 10. |
| r_ t | | | | |

VII. Nối từ Tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B (3đ)

Column A	Column B	Column A	Column B
1. Jog	A. Cái điều	6. Ball	F. Bố
2. Kite	B. Đi bộ	7. Father	G. Quả bóng
3. Table	C. Con chuột	8. Mother	H. Trường học
4. Lion	D. Con sư tử	9. Jump	I. Nhảy
5. Rat	E. Cái bàn	10. School	J. Mẹ

Đáp án:

1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
6 -	7 -	8 -	9 -	10 -

VIII. Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu (2đ)

monkey have like you

1. I a pen.

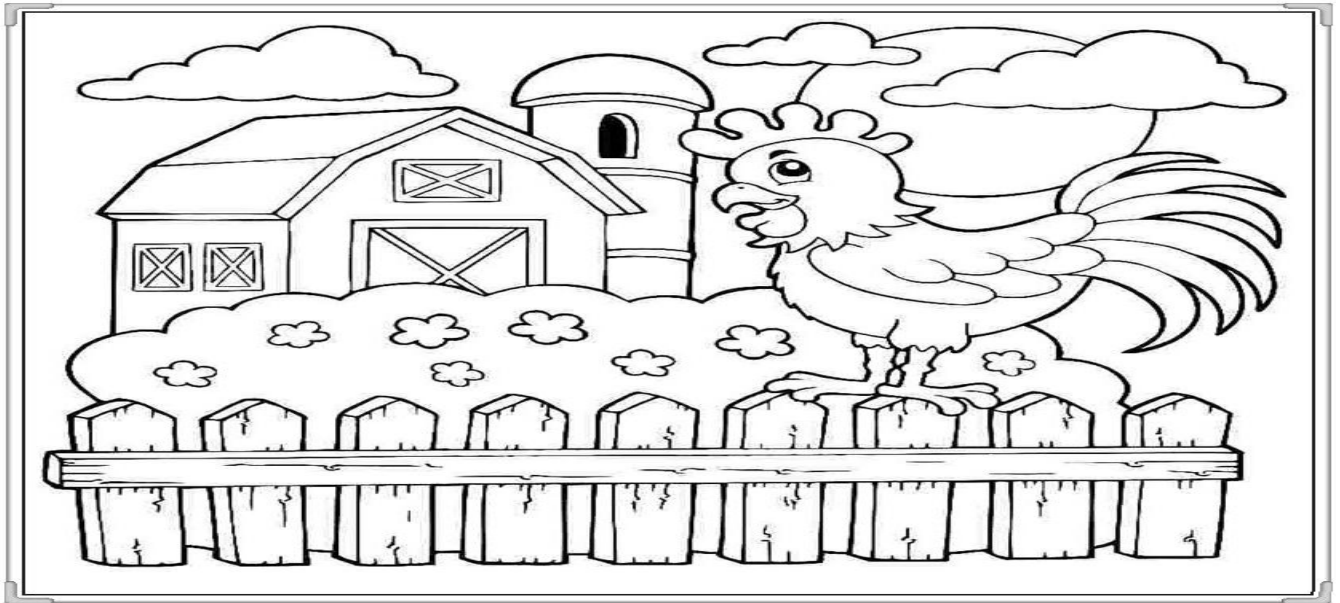
2. Where is the? => It's in the tree.

3. An apple for

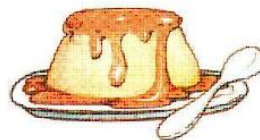
4. I to fish with my father.

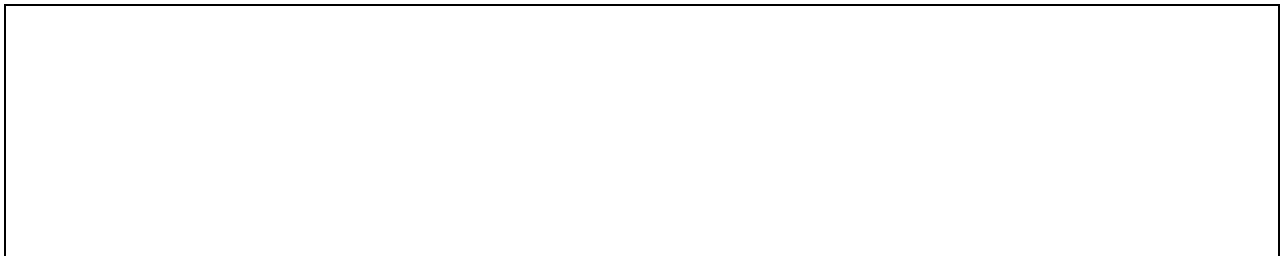
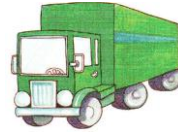
IX. Tô màu cho tranh theo hướng dẫn (2đ)

1. Chicken: yellow
2. Cloud: blue
3. Sun: orange
4. House: brown
5. Flowers: pink and purple



--	--	--	--







o

o Stand up!



o

o Clean up!



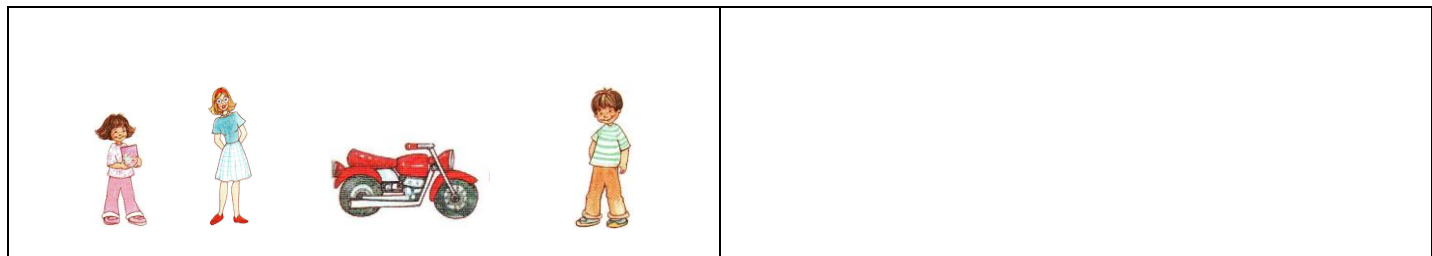
o

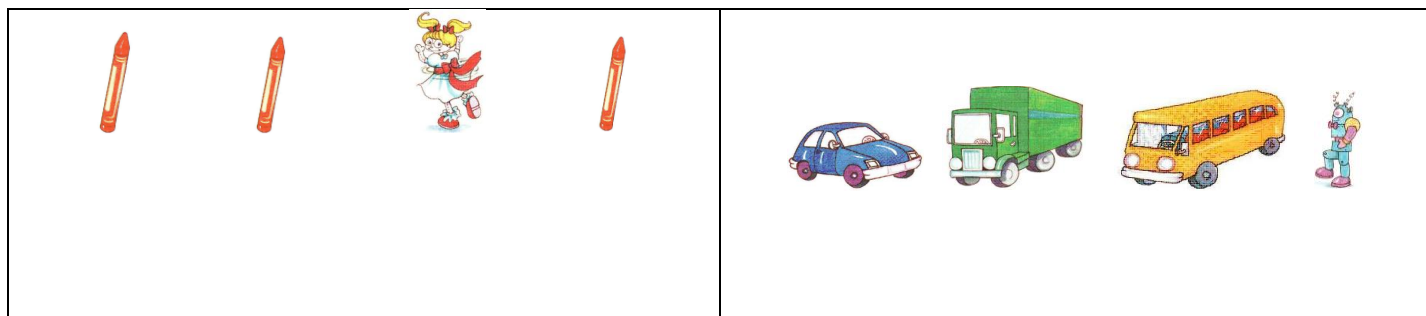
o March!



o

o Line up!





ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II SỐ 5

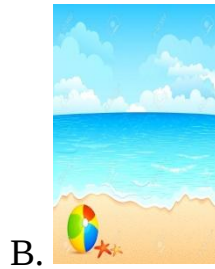
I. Nói.

1. river

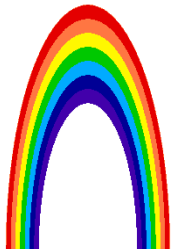
2. rainbow

3. rabbit

4. sail



H.



5. sea

6. singing

7. sand

8. road

Đáp án:

1 -	2 -	3 -	4 -
5 -	6 -	7 -	8 -

II. Chọn đáp án đúng.

0. What is this?

It is a _____



(a.) rabbit

b. mouse

2. I can see a _____



a. sky

b. rainbow

1. What's this?

It's _____

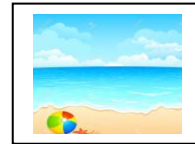


a. a road

b. a river

3. What is this?

It is a _____.



a. sea

b. river

4. He's



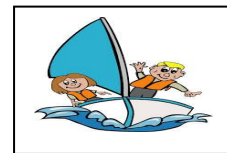
a. running

b. singing

5. I can see _____?

a. a sail

b. a bus



III. Điền vào chỗ trống

a) I can see a.....teddy bear.....



b) I can see a



c) I can see a



d) She's



IV. Sắp xếp những chữ cái sau thành từ có nghĩa

0.  a p l e p → <u>apple</u>	1.  a d n s →	2.  a s i l →
3.  a e s	4.  p p o c r o n	5.  i p z a a

→	→	→
.....		

ĐỀ KIỂM TRA TIẾNG ANH LỚP 1 HỌC KÌ 1 MỖI NHẤT CỦA BỘ GD & ĐT
(CÓ LỜI GIẢI CHI TIẾT)
(Dựa vào chương trình Tiếng Anh lớp 1 của BGD và ĐT)

ĐỀ SỐ 1

I. Write in capital letters.

- | | | |
|-------------------------|-------------------|----------------|
| 0. dog DOG | 4. umbrella | 8. watch |
| 1. apple | 5. jam | 9. queen |
| 2. cat | 6. train | 10. bird |
| 3. glass | 7. lemon | |

II. Fill in: a or an

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| 0. a dog | 4.owl | 8. insect |
| 1.fish | 5.horse | 9. bird |
| 2.snake | 6. frog | 10.ant |
| 3. elephant | 7. donkey | |

III. Circle the odd word out.

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 0. a umbrella/ hat/ girl → umbrella | 3. a mouse/cat/owl _____ |
| 1. a pineapple/ cake/ ice cream _____ | 4. an ant/ donkey/ elephant _____ |
| 2. an horse/ ostrich/ ant _____ | 5. an orange/ lemon/ apple _____ |

IV. Match (1 -10) with (a - j).

- | | | |
|-------------|------------|----------------|
| A | B | Answers |
| 1. dog | a. con rắn | |
| 2. umbrella | b. con ếch | |
| 3. apple | c. quả cam | |

4. fish	d. quả chanh	
5. snake	e. con chó	
6. orange	f. cái ô	
7. bird	g. con kiến	
8. ant	h. con cá	
9. frog	i. con chim	
10. lemon	j. quả táo	



ĐÁP ÁN

I. Write in capital letters.

1. APPLE 2. CAT 3. GLASS 4. UMBRELLA 5. JAM
6. TRAIN 7. LEMON 8. WATCH 9. QUEEN 10. BIRD

II. Fill in: "a or an"

1. a 2. a 3. an 4. an 5. a
6. a 7. a 8. an 9. a 10. an

III. Circle the odd word out.

1. ice cream 2. horse 3. owl 4. donkey 5. lemon

IV. Match (1 - 10) with (a - j).

1. e 2. f 3. j 4. h 5. a
6. c 7. i 8. g 9. b 10. d



ĐỀ SỐ 2

I. Match the numbers to the words.

11	6	12	15	2	9
six	two	eleven	nine	twelve	fifteen

Answers: 11: eleven 6. _____ 12. _____ 15. _____ 2. _____ 9. _____

II. Choose and circle.

0. 15: fifty fifteen five → fifteen
1. 30: thirteen thirty three → _____
2. 40: four fourteen forty → _____

3. 19: nine ninety nineteen → _____
4. 7: seventeen seven seventy → _____
5. 80: eight eighteen eighty → _____

III. Write in capital letters. (Ex: 1 - d)

- | | |
|------------------|---------------|
| 1. Mary | a. we |
| 2. a dog | b. it |
| 3. Mum and Dad | c. he |
| 4. Lucy and I | d. she |
| 5. three donkeys | e. they |
| 6. a boy | f. it |
| 7. a book | g. they |
| 8. Peter | h. he |

Answers:

1. d	2.	3.	4.
5.	6.	7.	8.

IV. Match (1 -10) with (a -1).

A	B	Answers
1. book	a. số 11	
2. donkey	b. số 15	
3. boy	c. số 19	
4. thirteen	d. số 14	
5. eight	e. số 17	
6. eleven	f. quyển sách	
7. fifteen	g. con lừa	
8. nineteen	h. cậu bé	
9. seventeen	i. số 13	
10. fourteen	j. số 8	



ĐÁP ÁN

I. Match the numbers to the words.

11: eleven 6: six 12: twelve 15: fifteen 2: two 9: nine

II. Choose and circle.

1. thirty 2. forty 3. nineteen 4. seven 5. eighty

III. Write in capital letters. (Ex: 1- d)

1. d 2. b 3. e 4. a 5. g 6. h 7. f 8. h

IV. Match (1 - 10) with (a - j).

1. f 2. g 3. h 4. i 5. J
6. a 7. b 8. c 9. e 10. D



ĐỀ SỐ 3

I. Odd one word out

- | | | | | |
|---------------|-------------|-------------|--------------|---------------|
| 0. two | nine | nice | seven | → nice |
| 1. book | pen | pencil | dog | → _____ |
| 2. cat | bird | car | fish | → _____ |
| 3. nose | red | blue | black | → _____ |
| 4. toy | train | doll | eight | → _____ |
| 5. sit | green | go | read | → _____ |

II. Leave ONE unnecessary letter to correct the words.

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. REIAD | 4. TREAIN..... |
| 2. DOELL | 5. SNOSE |
| 3. BEAG | 6. TEOY |

III. Write the sentences follow the model.

- | | |
|---|---------------------|
| 0. Mary → Hello, I am Mary. | 4. Mai..... |
| 1. Jenny..... | 5. Nam |
| 2. Lisa | 6. (Your name)..... |
| 3. Kate..... | |

IV. Match (1 -10) with (a - j).

A

1. cat
2. car
3. toy
4. train
5. sit
6. doll

B

- a. đồ chơi
b. ngồi
c. màu đen
d. tên
e. mũi
f. cặp sách

Answers

-
.....
.....
.....
.....
.....

- | | | |
|----------|------------|-------|
| 7. black | g. búp bê | |
| 8. name | h. con mèo | |
| 9. nose | i. ô tô | |
| 10. bag | j. tàu hỏa | |



ĐÁP ÁN

I. Odd one word out.

1. dog 2. car 3. nose 4. eight 5. green

II. Leave ONE unnecessary letter to correct the words.

1. read 2. doll 3. bag 4. train 5. nose 6. toy

III. Write the sentences follow the model.

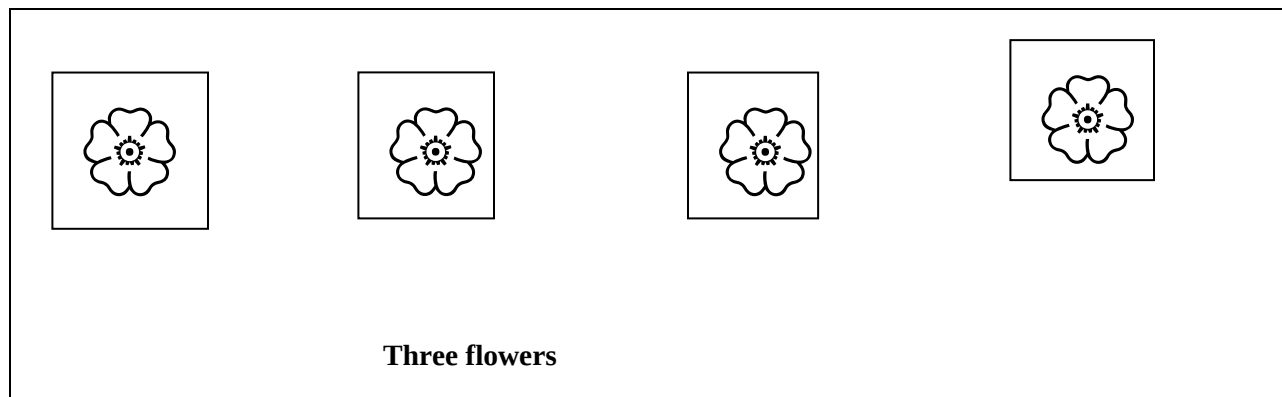
- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Hello, I am Jenny. | 4. Hello, I am Mai. |
| 2. Hello, I am Lisa. | 5. Hello, I am Nam. |
| 3. Hello, I am Kate. | 6. Hello, I am Diep. |

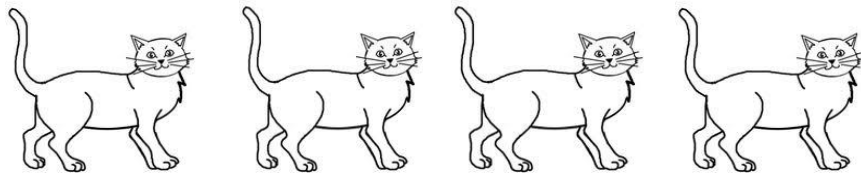
IV. Match (1 - 10) with (a - j).

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. h | 2. i | 3. a | 4. j | 5. b |
| 6. g | 7. c | 8. d | 9. e | 10. F |

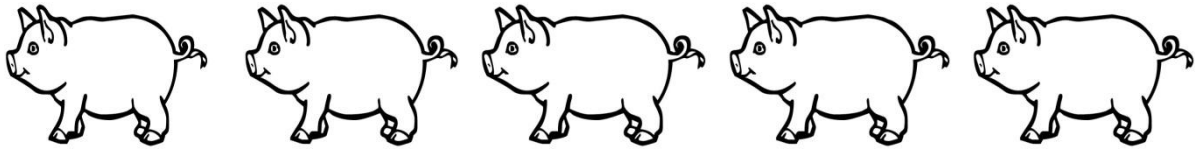
ĐỀ SỐ 4

Question 1: Look and colours (nhìn và tô màu)

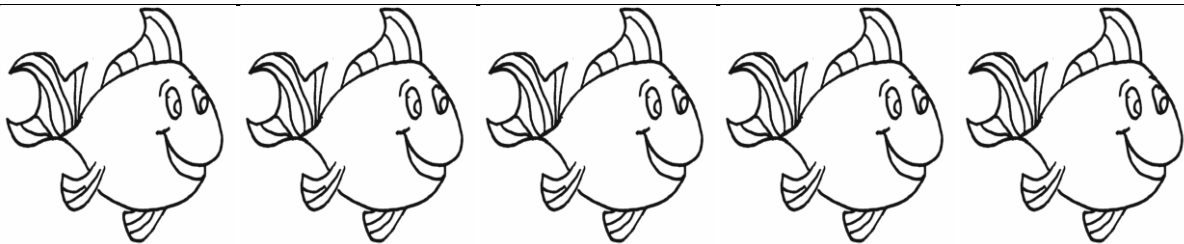




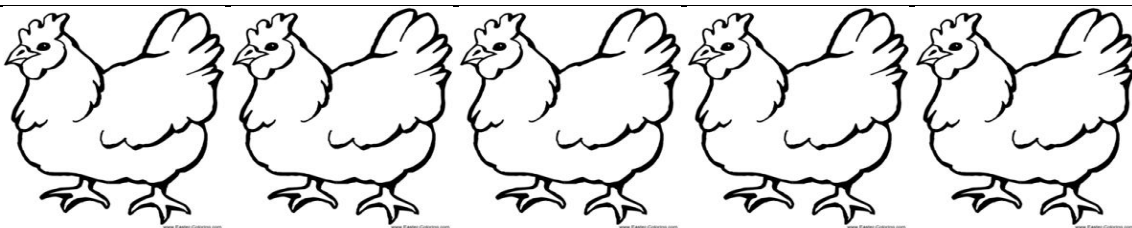
Two cats



Four pigs

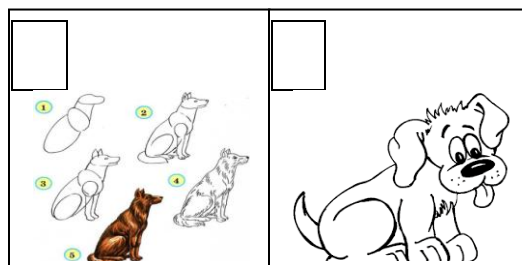
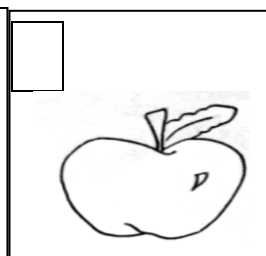
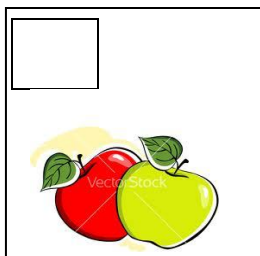


Five fish

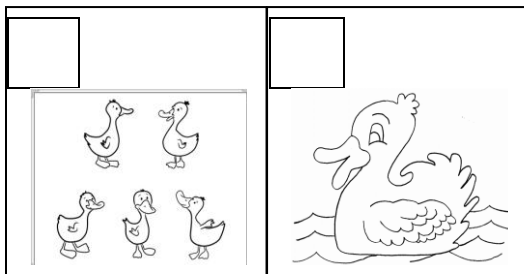


Four hens

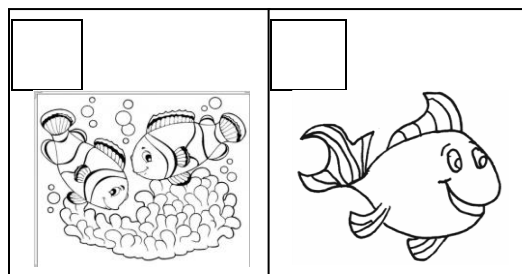
Question 2: Look and read. Put a tick “ ✓ ” in the box as examples (nhìn tranh và đọc. Đánh dấu ✓ vào ô trống.



Two apples



One dog



Five ducks

Two fish

Question 3: Match; nói

two

four

five

three

one



eight

nine

seven

six

ten

